KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MSH)

CTCP May Sông Hồng

Ngày 29/12/2023	36,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.9%	**-**	**3.5%**

DT thuần *2023*
4,542 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼979| -17.7%

LN thuần *2023*
305 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼141| -31.5%

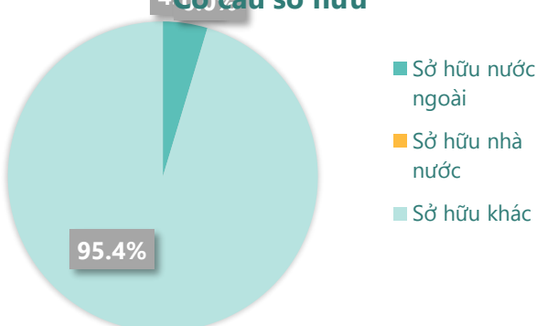
LN sau thuế *2023*
245 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼93.0| -27.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.7%
YoY: +/-▼ 0.8%

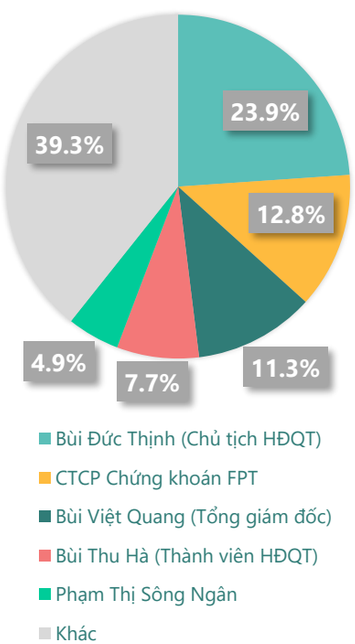
ROE *2023*
13.9%
YoY: +/-▼ 9.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,761 - 44,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,723
Số lượng CPLH (CP)	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,775
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	1.28
EPS	3,240
P/E	11.2

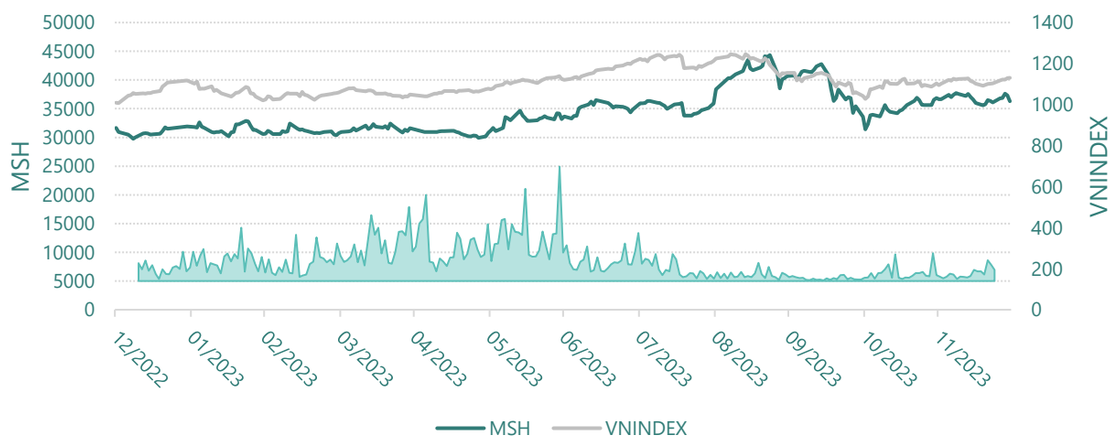
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



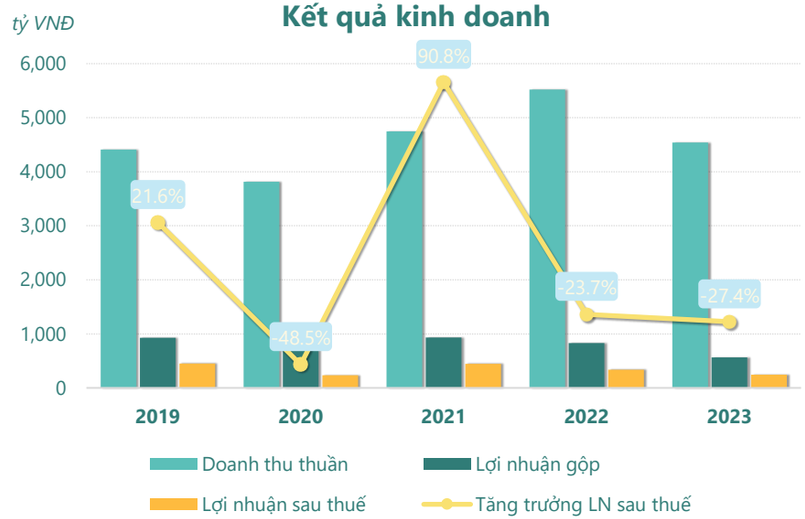
Lịch sử giá

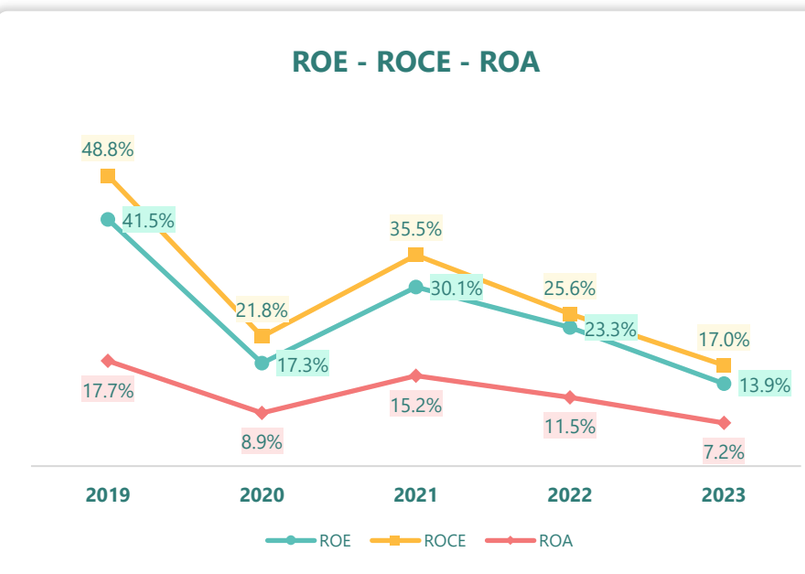


Kết quả kinh doanh **MSH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.7%** chỉ còn **4,542** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.4%** chỉ còn **245.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

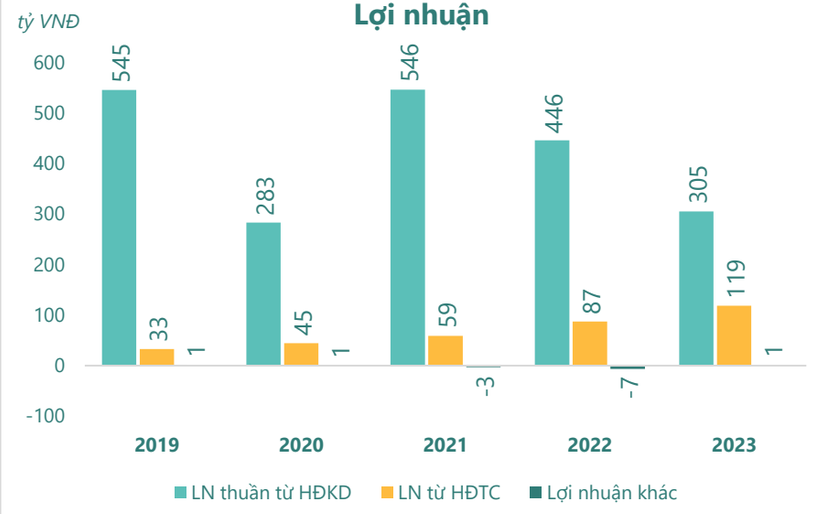


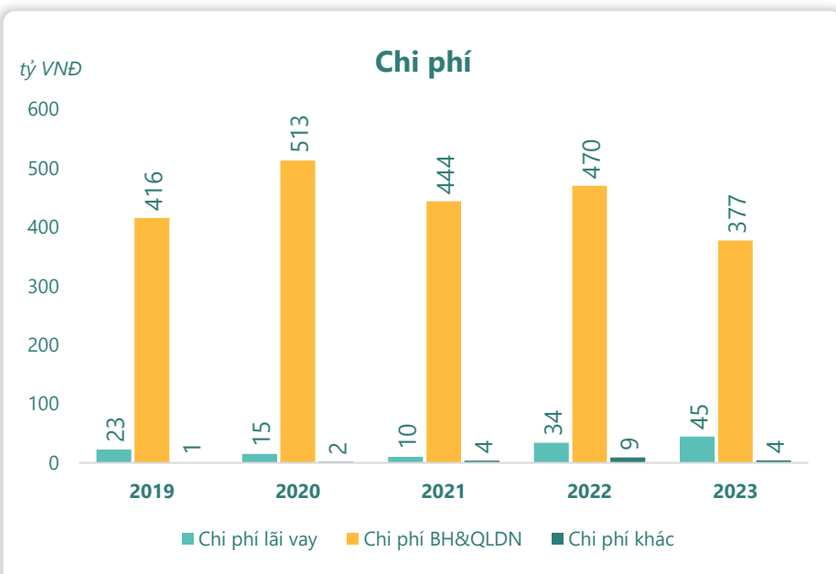


Năm **2023**, **MSH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **305.1** tỷ đồng, **giảm đi 140.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (424.9 tỷ đồng) là 119.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

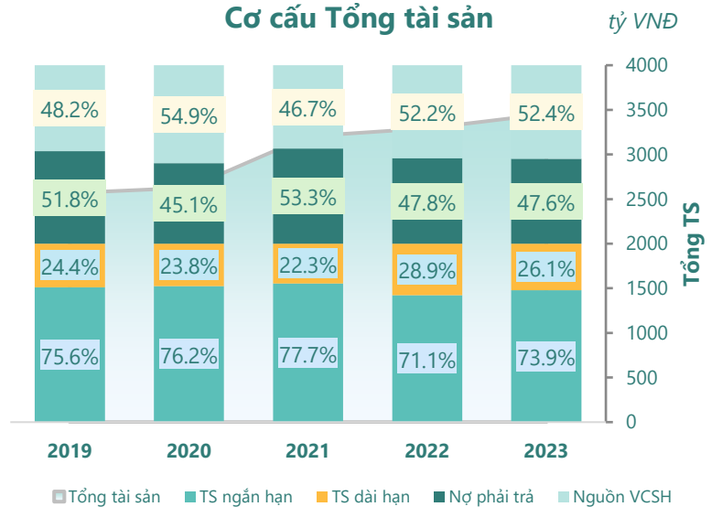
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.58** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **377.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

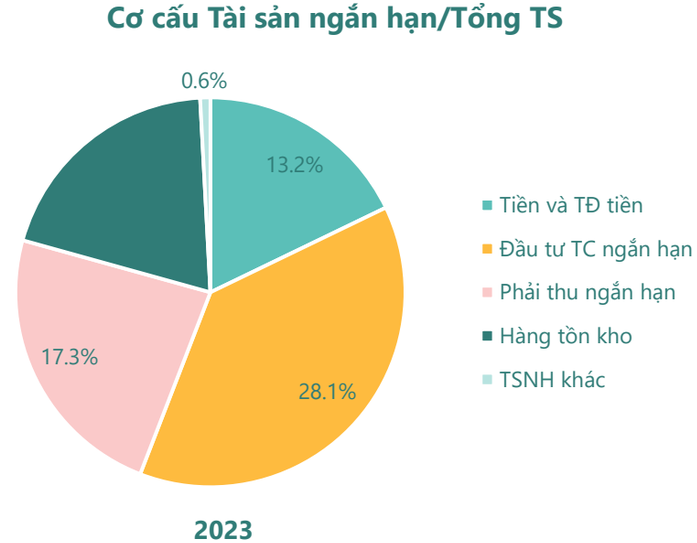
ROE của MSH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

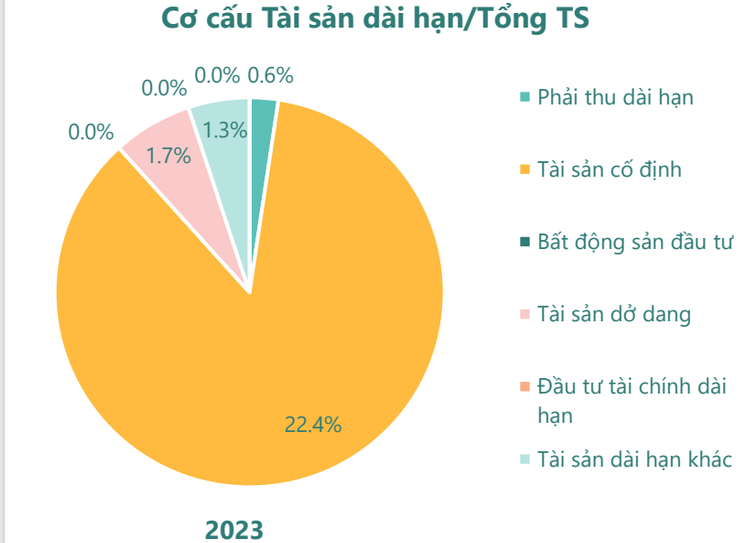




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MSH** năm 2023 tăng trưởng **4.82%** so với năm trước, đạt **3,453** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.6% và 52.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

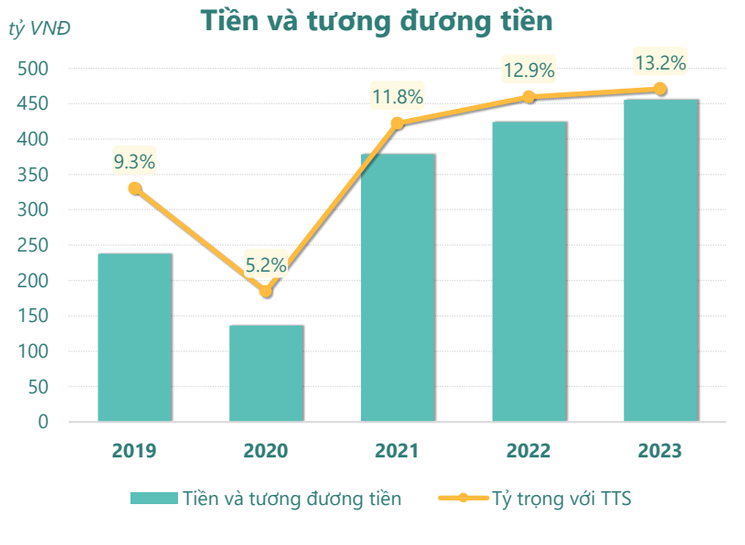
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MSH đạt **2,553** tỷ đồng, tăng trưởng **9.00%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

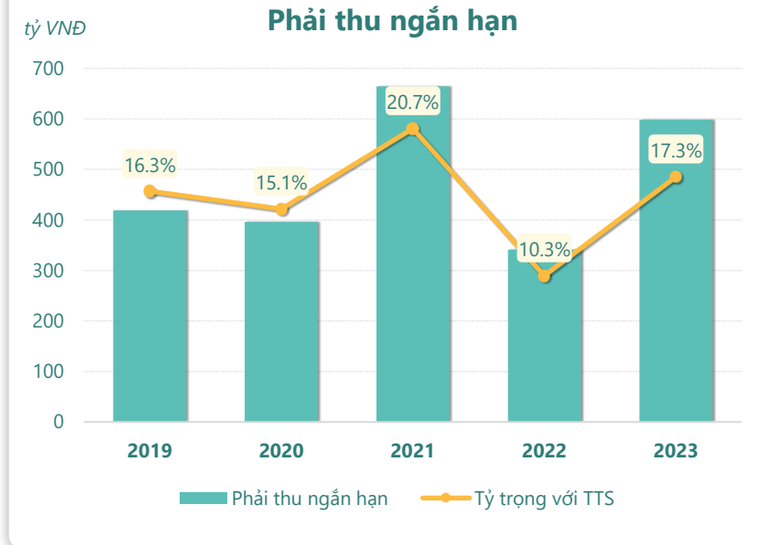
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

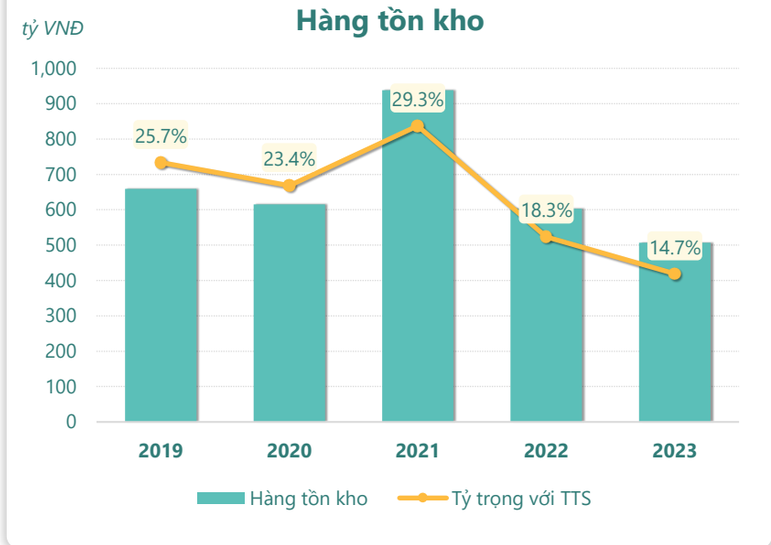
Tài sản dài hạn đạt **900.5** tỷ đồng giảm **5.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.72%.

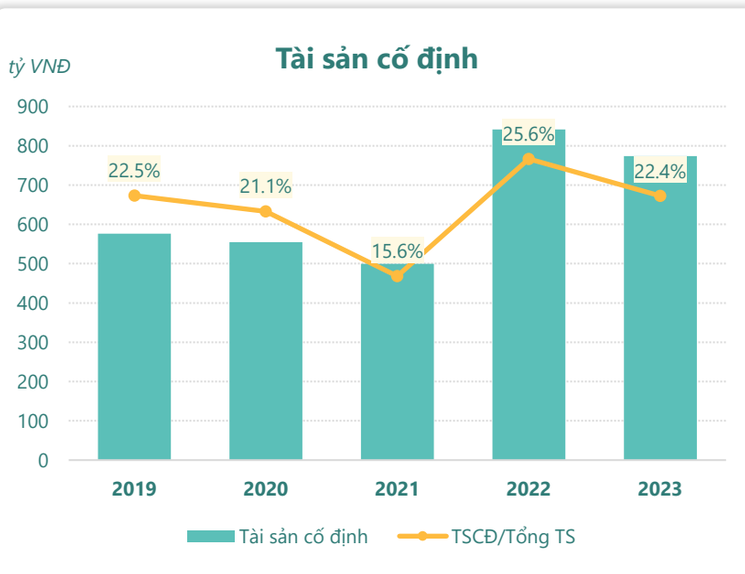
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

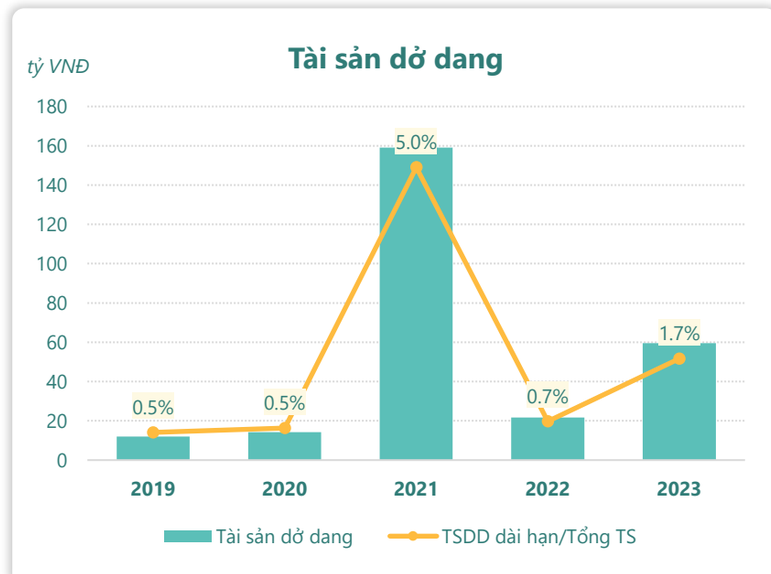
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

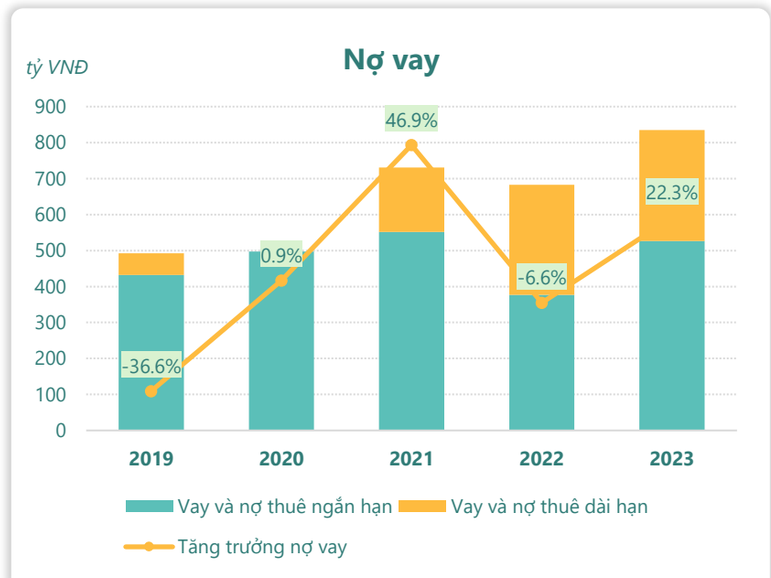






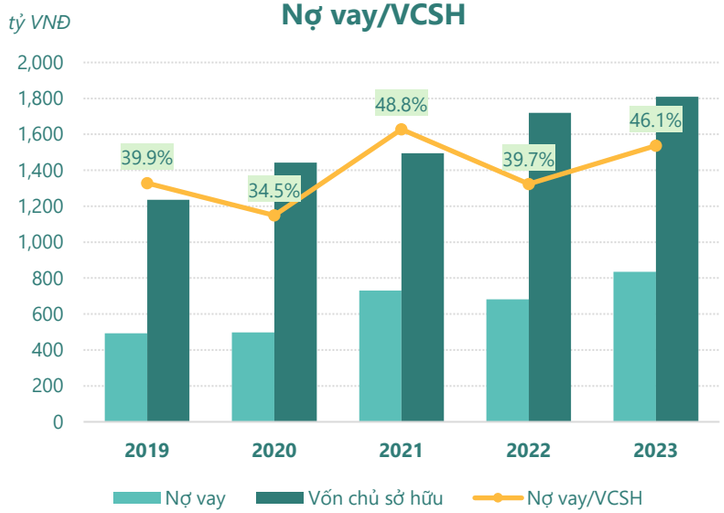




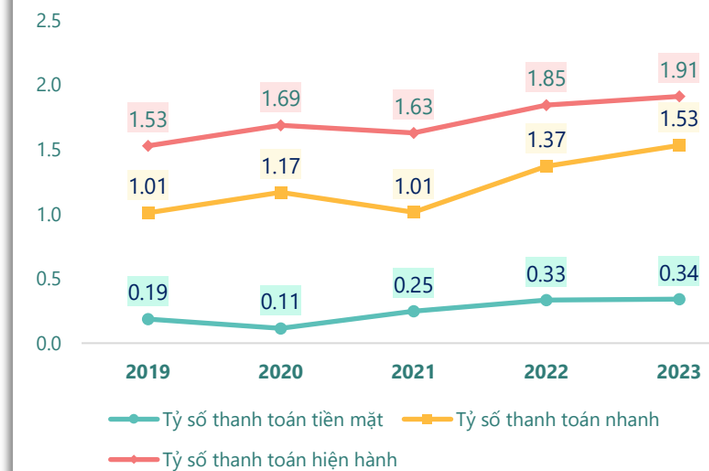


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

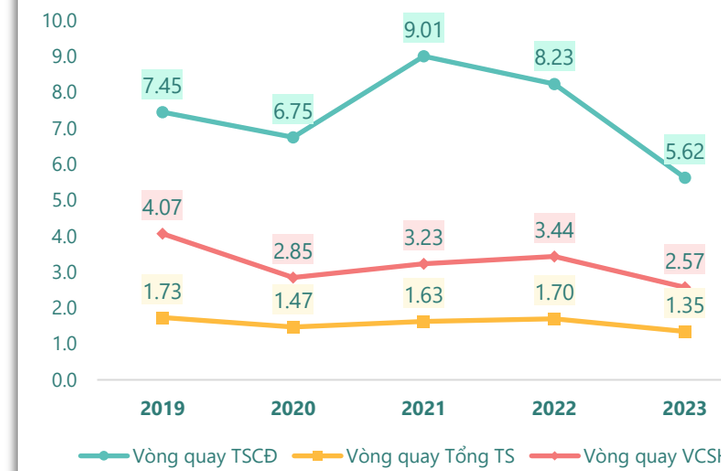
Nợ vay/VCSH



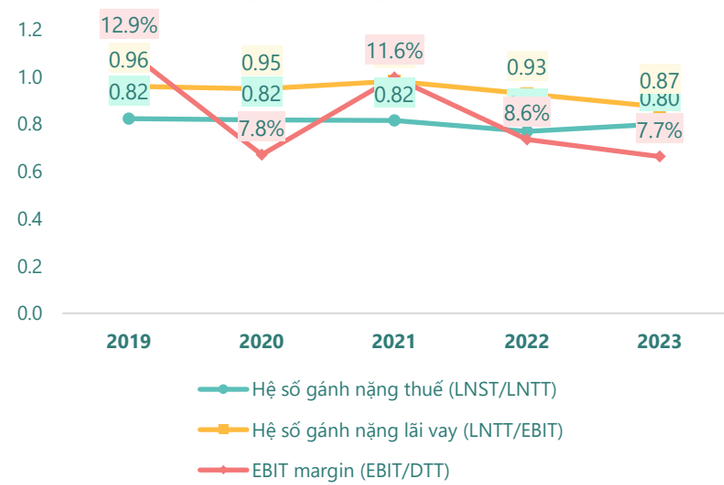
Chỉ số thanh khoản



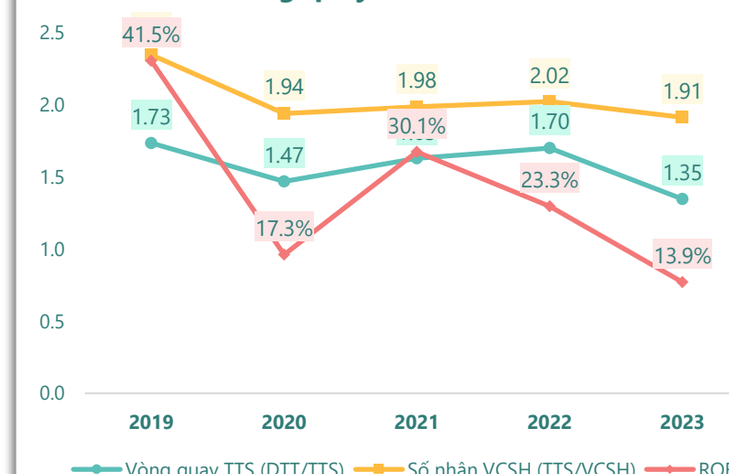
Vòng quay tài sản



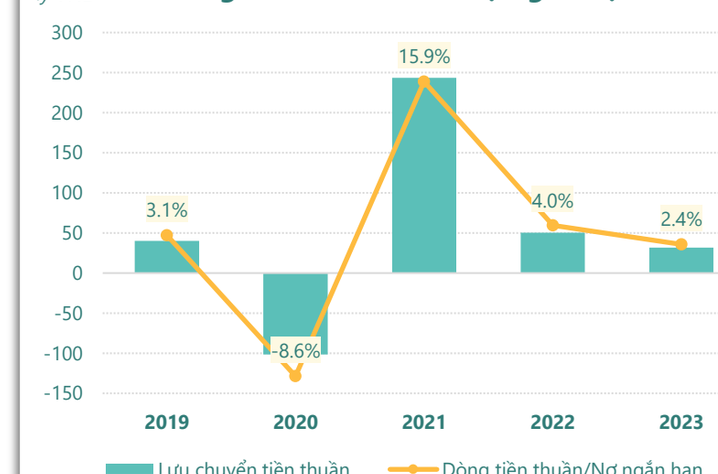
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,813**	**4,748**	**5,521**	**4,542**
Giá vốn hàng bán	3,062	3,817	4,692	3,978
Lợi nhuận gộp	**751**	**931**	**829**	**564**
Doanh thu HĐTC	62.7	77.8	152	191
Chi phí TC	18.2	18.9	65.1	72.9
Chi phí lãi vay	**15.2**	**10.0**	**33.9**	**44.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	137	145	173	148
Chi phí QLDN	376	299	297	230
LN thuần từ HĐKD	**283**	**546**	**446**	**305**
Lợi nhuận khác	0.58	-3.22	-6.51	1.47
LN trước thuế	**283**	**543**	**439**	**307**
Lợi nhuận sau thuế	**232**	**442**	**338**	**245**
LNST của CĐ cty mẹ	**232**	**442**	**375**	**245**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	200	890	-7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-279	164	-674	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.26	-120	-166	121
Tiền đầu kỳ	238	136	379	424
Lưu chuyển tiền thuần	**-102**	**243**	**50.3**	**31.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.90	-4.83	-0.49
Tiền cuối kỳ	136	379	424	455

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,628**	**3,203**	**3,294**	**3,453**
Tài sản ngắn hạn	**2,001**	**2,489**	**2,342**	**2,553**
Tiền và tương đương tiền	136	379	424	455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	837	468	956	971
Phải thu ngắn hạn	396	664	341	598
Hàng tồn kho	615	938	603	507
Tài sản ngắn hạn khác	17.3	40.1	18.4	21.6
Tài sản dài hạn	**627**	**713**	**952**	**900**
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	21.4	21.4
Tài sản cố định	555	500	842	774
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.3	159	21.7	59.5
Đầu tư tài chính dài hạn	83.0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	36.3	32.9	67.6	45.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,186**	**1,707**	**1,575**	**1,643**
Nợ ngắn hạn	**1,186**	**1,529**	**1,269**	**1,335**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	552	376	527
Phải trả người bán ngắn hạn	144	220	240	123
Nợ dài hạn	**0**	**178**	**306**	**308**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	178	306	308
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,442**	**1,495**	**1,719**	**1,810**
Vốn chủ sở hữu	**1,442**	**1,495**	**1,719**	**1,810**
Vốn điều lệ	500	500	750	750
Kinh phí và quỹ khác	**0.12**	**0**	**0**	**0**